

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04-9-2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Thái Ngọc**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Trần Hồng Ứng**.

2. Bà **Hà Ngân Kim Tới**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Chí Hường** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông **Lý Út Hoài** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2020/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Lâm Thị Ma R**, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Số nhà A, ấp Bung B, xã L, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

**- Bị đơn:** Ông **Tăng T**, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Số nhà A, ấp Bung B, xã L, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-6-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị Ma R trình bày:**

Vào năm 1991, bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đó vợ chồng bà Lâm Thị Ma R ông Tăng T chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, thường hay cãi nhau và dẫn đến cuộc

sống không còn hạnh phúc nữa. Từ tháng 3 năm 2020 bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T đã ly thân cho đến nay.

Thời gian chung sống, bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T có bốn người con chung:

1. Tăng Văn T1, sinh ngày 05/4/1992. Hiện đã có gia đình riêng.
2. Tăng Văn Đ, sinh ngày 05/7/1994.
3. Tăng Văn Đ1, sinh ngày 01/6/1996.
4. Tăng Thị Mỹ T2, sinh ngày 11/3/2000.

Hiện nay ba người con đang sống cùng với bà Lâm Thị Ma R.

Về tài sản chung của vợ chồng: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Nay Bà Lâm Thị Ma R yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Lâm Thị Ma R yêu cầu ly hôn với ông Tăng T.
- Về con chung: Các con chung đã thành niên, bà Lâm Thị Ma R không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Lâm Thị Ma R xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung đối với ông Tăng T.

- Về nợ chung: Bà Lâm Thị Ma R xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện bà Lâm Thị Ma R đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

- + Giấy Chứng minh nhân dân mang tên Lâm Thị Ma R (bản photo);
- + Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Tăng T (bản sao photo);
- + Bản photo các giấy chứng minh nhân dân mang tên Tăng T, Tăng Văn T1, Tăng Văn Đ, Tăng Văn Điều và Tăng Thị Mỹ T2;

***Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tăng T ngày 04/8/2020 trình bày:***

Ông Tăng T xác định nội dung trong yêu cầu khởi kiện mà bà Lâm Thị Ma R trình bày là đúng. Giữa ông Tăng T và bà Lâm Thị Ma R chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào năm 1991 và sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn cho đến nay. Việc ông Tăng T và bà Lâm Thị Ma R không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn là do không hiểu rõ các quy định của pháp luật. Vợ chồng có 04 người con chung tên: Tăng Văn T1, sinh ngày 05/4/1992 (Hiện đã có gia đình riêng); Tăng Văn Đ, sinh ngày 05/7/1994; Tăng Văn Đ1, sinh ngày 01/6/1996; Tăng Thị Mỹ T2, sinh ngày 11/3/2000. Hiện nay ba người con đang sống cùng với bà Lâm Thị Ma R. Các con chung đã thành niên, có đủ khả năng lao động. Giữa ông Tăng T và bà Lâm Thị Ma R không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung như bà Lâm Thị Ma R trình bày là đúng.

\* Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lâm Thị Ma R và bị đơn ông Tăng T đều có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

\* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn bà Lâm Thị Ma R với bị đơn ông Tăng T là vợ chồng. Về con chung các đương sự xác định đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Các vấn đề về tài sản chung và nợ chung các đương sự đều xác định không có nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 22-6-2020, bà Lâm Thị Ma R yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Tăng T có nơi cư trú tại số nhà A, ấp Bung B, xã L, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Lâm Thị Ma R và Bị đơn ông Tăng T vắng mặt và cùng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Thị Ma R:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T sống chung từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn. Xét thấy tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*” thì thấy rằng ông Tăng T sinh năm 1974 đến thời điểm năm 1991 là chưa đủ 20 tuổi nên chưa đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định hiện hành.

[3.2] Mặc dù bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T chưa đủ tuổi để kết hôn theo quy định nhưng đến nay đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn mà vẫn không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

[3.3] Căn cứ vào điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: “*...c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; ...*”.

[3.4] Theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 quy định: “...2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này. ...”. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T.

[4] Về quan hệ con chung: Theo lời trình bày của bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T đều thừa nhận có bốn người con chung là: Tăng Văn T1, sinh ngày 05/4/1992. (Hiện đã có gia đình riêng); Tăng Văn Đ, sinh ngày 05/7/1994; Tăng Văn Đ1, sinh ngày 01/6/1996; Tăng Thị Mỹ T2, sinh ngày 11/3/2000. Hiện nay ba người con đang sống cùng với bà Lâm Thị Ma R. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T đều xác định không có tài sản chung cũng như không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Lâm Thị Ma R chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Ông Tăng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T có quyền kháng cáo bản này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn bà Lâm Thị Ma R với bị đơn ông Tăng T là vợ chồng.

2/ Về con chung: Các con chung của bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T là: Tăng Văn T1, sinh ngày 05/4/1992; Tăng Văn Đ, sinh ngày 05/7/1994; Tăng Văn Đ1, sinh ngày 01/6/1996; Tăng Thị Mỹ T2, sinh ngày 11/3/2000. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung: Bà Lâm Thị Ma R xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Lâm Thị Ma R xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị Ma R phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002193, ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (bà Lâm Thị Ma R đã thực hiện xong). Ông Tăng T không phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Bà Lâm Thị Ma R và ông Tăng T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trương Thái Ngọc**